TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 557/2025/DS-PT
Ngày: 28 - 5 - 2025
V/v Tranh chấp chia thừa kế, tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Nhựt Bình

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Minh

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Viễn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 132/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 02 năm 2025 về việc "Tranh chấp chia thừa kế, tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 723/2024/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 701/2025/QĐPT-DS ngày 13 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Quốc H, sinh năm 1968 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1974 (có mặt);

Địa chỉ: Văn phòng L2 Luật, số C, đường số A, khu phố Đ, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Trương Nhựt Q - Luật sư Văn phòng L2 - Đoàn Luật sư tỉnh B (xin vắng mặt).

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ H1 (Nguyen H), sinh năm 1971. Địa chỉ: A J, R, N, 14608 – USA (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Mỹ H1 (Nguyen H): Ông Nguyễn Sỹ L, sinh năm 1958 (có mặt);

Địa chỉ: Số C, đường T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Ông Nguyễn Mậu T, sinh năm 1983 (có mặt);

Địa chỉ: Số C, đường N, Phường D, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Nguyễn Tuấn H2, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Thường trú: 8/46, đường N, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Số C, đường T, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị N1, sinh năm 1949 (vắng mặt);

2. Ông Nguyễn Việt Q1, sinh năm 1966 (vắng mặt);

3. Ông Nguyễn Hùng C, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N1, ông Q1, ông C: Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1974 (có mặt);

Địa chỉ: Văn phòng L2 Luật, số C, đường số A, khu phố Đ, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương

4. Bà Trần Thị Minh H3, sinh năm 1982 (có mặt);

5. Ông Nguyễn Trần Hữu D, sinh năm 2006 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số B, đường H, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền bà H3: Ông Lê Khắc C1, sinh năm 1979 (có mặt);

Địa chỉ: Tầng D, B, số B H, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

6. Văn phòng C2 là Văn phòng C2.

Địa chỉ: Số D, đường T, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Ngô Minh Đ, sinh năm 1970 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số I, tổ A, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

- Ông Trương Minh T1, sinh năm 1999 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số D, đường T, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Công ty TNHH T4.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Trung K (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số A (A), đường N, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1972 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số A, đường P, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Số B, đường P, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1984 (vắng mặt);

10. Ông Nguyễn Hữu T2 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số C, đường C, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Số B, đường P, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Bà Nguyễn Thị Mỹ H4, sinh năm 1986 (có mặt);

Địa chỉ: Số C, đường N, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn là bà Nguyen Hanh Thi M (Nguyễn Thị Mỹ H1), ông Nguyễn Mậu T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Minh H3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11/3/2020, các đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc H và tại các bản tự khai, biên biên hòa giải do ông Nguyễn Thành N là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

1. Ông Nguyễn Quốc H là con ruột của ông Nguyễn Văn Đ1 (chết ngày 07/6/2018) và bà Trần Thị N1. Khi còn sống, ông Nguyễn Văn Đ1 có 02 người vợ:

Vợ thứ nhất là bà Trần Thị N1. Cụ Đ1 và bà N1 sống chung với nhau từ năm 1966, có đăng ký kết hôn theo Bổn trích lục Bộ hôn thú số 154 do Ủy ban hành chánh xã L, quận T, tỉnh Gia Định cấp năm 1966, trích y bổn chánh ngày

19/6/1966. Cụ Đ1 và bà N1 có 03 người con chung tên: Nguyễn Việt Q1, Nguyễn Quốc H, Nguyễn Hùng C.

Vợ thứ hai là cụ Nguyễn Thị V (chết ngày 13/7/2012). Cụ Đ1 và cụ V sống chung với nhau từ năm 1970 có đăng ký kết hôn theo Trích lục chứng thư kết hôn do Ủy ban hành chánh xã B, quận G, tỉnh Gia Định cấp ngày 16/01/1970, trích lục y bản chính ngày 23/10/1970. Cụ Đ1 và cụ V có 02 người con chung tên: Nguyễn Thị Mỹ H1 (Nguyen H); Nguyễn Quốc D1 (ông D1 chết năm 2017, ông D1 có vợ là bà Trần Thị Minh H3 và có 01 người con tên Nguyễn Trần Hữu D)

Khi còn sống, cụ Đ1 có tạo lập được các tài sản chung sau:

- Quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất có diện tích 201,615m^2, thuộc thửa đất số 1850, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại A N, phường A, Quận B nay là thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, nhà đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 643058, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 00240/QSDĐ do Ủy ban nhân dân Quận B cấp ngày 23/3/1999 đứng tên cụ Nguyễn Thị V.

- Quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất, thuộc thửa đất (BK – cũ) số 474, thửa (BK) phân chiết: 474 - 1, 474 - 2, tọa lạc tại số B, H, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số AM 681684, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H10838 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 07/7/2008 đứng tên cụ Nguyễn Thị V.

Cụ V chết năm 2012, cụ Đ1 chết năm 2018 đều không để lại di chúc.

Ngày 02/10/2018 tại Văn phòng C2, ông Nguyễn Quốc H, ông Nguyễn Việt Q1, ông Nguyễn Hùng C và bà Nguyễn Thị Mỹ H1 ký 02 hợp đồng ủy quyền cho ông Nguyễn Mậu T, gồm:

- Hợp đồng ủy quyền số 009168/HĐUQ với nội dung: Ủy quyền cho ông T thực hiện thủ tục khai nhận di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ1 và cụ Nguyễn Thị V; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ số B, H, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; sau khi được cấp giấy chứng nhận, ông T được quản lý, sử dụng, cho thuê, cho mượn; đặt cọc, bán, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp đối với phần quyền sử dụng đất và phần sở hữu nhà tại địa chỉ số B, H, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ủy quyền không có thù lao.

- Hợp đồng ủy quyền số 009169/HĐUQ với nội dung: Ủy quyền cho ông T thực hiện thủ tục khai nhận di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ1 và cụ Nguyễn Thị V; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; sau khi được cấp giấy chứng nhận, ông T được quản lý, sử dụng, cho thuê, cho mượn; đặt cọc,

bán, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp đối với phần quyền sử dụng đất và phần sở hữu nhà tại phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ủy quyền không có thù lao.

Việc ký 02 hợp đồng ủy quyền trên là theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Mỹ H1, nhưng thiếu người thừa kế của cụ Đ1 gồm vợ là bà Trần Thị N1 và người thừa kế thế vị là Nguyễn Trần Hữu D; thiếu người thừa kế của cụ Nguyễn Thị V là Nguyễn Quốc D1 (có người thừa kế là bà Trần Thị Minh H3 và con tên Nguyễn Trần Hữu D). Như vậy, hai Hợp đồng ủy quyền trên vi phạm điều cấm của pháp luật, bị vô hiệu nên ông H yêu cầu tuyên vô hiệu.

Cụ V chết năm 2012, hàng thừa kế thứ nhất của cụ V gồm: Ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Mỹ H1 và ông Nguyễn Quốc D1 (chết năm 2017, có người thừa kế là Nguyễn Văn Đ1 (cha), bà Trần Thị Minh H3 (vợ) và Nguyễn Trần Hữu D (con)).

Cụ Đ1 chết năm 2018, hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn Đ1 gồm vợ bà Trần Thị N1, các con gồm Nguyễn Quốc H, Nguyễn Việt Q1, Nguyễn Hùng C, Nguyễn Thị Mỹ H1 và người thừa kế thế vị là ông Nguyễn Trần Hữu D.

Do vậy, di sản do cụ Đ1 chết để lại là ½ trong khối tài sản chung với cụ V và 1/3 di sản của cụ V. Tổng cộng di sản của cụ Đ1 để lại là 2/3 trong khối tài sản chung của cụ V.

Nay ông H khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ Đ1, cụ thể:

- Yêu cầu được chia thừa kế là 1/6 giá trị phần quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với đất của ông Nguyễn Văn Đ1 trong quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với đất diện tích 201,615m^2, thuộc thửa đất số 1850, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại số A N, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 643058, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 00240/QSDĐ do Ủy ban nhân dân Quận B cấp ngày 23/3/1999.

- Yêu cầu được chia thừa kế là 1/6 giá trị phần quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với đất của ông Nguyễn Văn Đ1 trong quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với đất thuộc thửa (BK-cũ) số 474, thửa (BK) phân chiết: 474 - 1, 472 - 2, tọa lạc tại số B, đường H, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số AM 681684, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H10838 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 07/7/2008.

- Tuyên vô hiệu Hợp đồng ủy quyền số 009168/HĐUQ ngày 02/10/2018 giữa bên ủy quyền là ông Nguyễn Quốc H, ông Nguyễn Việt Q1, ông Nguyễn Hùng C và bà Nguyen Hanh Thi M (Nguyễn Thị Mỹ H1), bên nhận ủy quyền cho ông

Nguyễn Mậu T, được công chứng tại Văn phòng C2 do vi phạm điều cấm của pháp luật.

- Tuyên vô hiệu Hợp đồng ủy quyền số 009169/HĐUQ ngày 02/10/2018 giữa bên ủy quyền là ông Nguyễn Quốc H, ông Nguyễn Việt Q1, ông Nguyễn Hùng C và bà Nguyen Hanh Thi M (Nguyễn Thị Mỹ H1) bên nhận ủy quyền cho ông Nguyễn Mậu T, được công chứng tại Văn phòng C2 do vi phạm điều cấm của pháp luật.

2. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn – bà Nguyễn Thị Mỹ H1 (Nguyen H)

- Về việc yêu cầu chia thừa kế đối với khối tài sản là 02 (hai) kiot không số (số ID là 2684 – số cũ 2) đường P, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh của cụ Đ1 và cụ V để lại theo quy định của pháp luật: Nguyên đơn đồng ý với yêu cầu của bà H1.

- Về việc buộc ông H, ông Q1 và ông C có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà H1 số tiền cho thuê 02 kiot không số (ID là 2684) nêu trên tính từ ngày 31/3/2020 đến nay theo tỷ lệ tài sản thừa kế mà bà H1 được hưởng với số tiền tạm tính là 50.000.000 đồng: Nguyên đơn không đồng ý, lý do: Tại Biên bản làm việc ngày 21/02/2020 của Ủy ban nhân dân Phường B1, quận B thì bà H1 đồng ý để bà N1, ông Q1, ông H, ông C đứng cho thuê mặt bằng 2 P, Phường B cũng như được nhận toàn bộ tiền cho thuê. Bà H1, bà N1, ông Q1 và ông C thống nhất để ông Nguyễn Quốc H đại diện bà N1, ông Q1 và ông C đứng tên cho thuê và nhận tiền thuê hàng tháng.

3. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn – ông Nguyễn Mậu T:

- Về yêu cầu công nhận phần di sản thừa kế mà ông H, ông Q1, ông C, bà H1 được hưởng trong khối tài sản là nhà đất tại số A N, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh và nhà Đ H, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh do cụ Đạo cụ V1 chết để lại theo hợp đồng ủy quyền số 009168 và hợp đồng ủy quyền số 09169 ngày 02/10/2018 là thuộc quyền sở hữu của ông T và chia di sản thừa kế với tài sản trên cho ông T: Nguyên đơn nhận thấy yêu cầu của Nguyễn Mậu T là không có căn cứ. Ông T không phải là người thừa kế, không thuộc hàng thừa kế của cụ Đ1, cụ V1 theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên ông T không có quyền yêu cầu công nhận và chia thừa kế đối với phần di sản mà cụ Đạo cụ V1 để lại.

- Hợp đồng ủy quyền số 009168 và hợp đồng ủy quyền số 009169 ngày 02/10/2018 vi phạm điều cấm pháp luật nên vô hiệu bởi các lý do sau:Bà N1 và cụ Đ1 (chết năm 2018) là vợ chồng, hai người sống chung với nhau từ năm 1966, có đăng ký kết hôn. Cụ Đ1 và bà N1 có 03 người con chung là ông Q1, ông H và ông C. Năm 1970 cụ Đ1 sống chung với cụ V1 (chết năm 2012) có đăng ký kết

hôn. Cụ Đ1 và cụ V1 có 02 người con chung tên bà H1 và ông D1 (chết năm 2017). Ông D1 có vợ là bà H3 và 01 người con cháu D.Như vậy, cụ Đ1 có 02 người vợ, đều có đăng ký kết hôn, trong đó bà N1 vẫn còn sống, cụ V1 chết năm 2012. Cụ Đ1 có 05 người con, trong đó có 03 con với bà Trần Thị N1 đều còn sống và 02 con với cụ Nguyễn Thị V trong đó 01 người còn sống, một người đã chết năm 2017. Do đó, những người thừa kế của cụ V gồm cụ Đ1, bà H1 và người thừa kế của ông D1 là cụ Đ1, bà H3, cháu D; những người thừa kế của cụ Đ1 gồm có bà N1, ông Q1, ông H, ông C, bà H1 và người thừa kế thế vị là cháu D. Hai Hợp đồng ủy quyền nêu trên thiếu người thừa kế của cụ Đ1 gồm: Bà N1 và cháu D nên 02 Hợp đồng ủy quyền trên vi phạm đều cấm của pháp luật, bị vô hiệu nên ông T yêu cầu công nhận là không có căn cứ

- Về yêu cầu bà H3 thanh toán cho ông T số tiền thuê nhà đối với nhà số A N, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 02/10/2018 đến nay tạm tính là 400.000.000 đồng: Yêu cầu này của ông T không liên quan đến nguyên đơn nên nguyên đơn không có ý kiến.

Từ những trình bày trên, nguyên đơn đề nghị Tòa bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Mậu T và bác một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Mỹ H1, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế di sản của Nguyễn Văn Đ1 và cụ Nguyễn Thị V theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H1 do ông Nguyễn Sỹ L là người đại diện theo ủy quyền của trình bày:

Ông thống nhất với trình bày của nguyên đơn và ông T về hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn Đ1, cụ Nguyễn Thị Vinh

Cụ Đạo, cụ V có tạo lập được khối tài sản, gồm:

- Nhà và thửa đất số 1850, tờ bản đồ số 03, diện tích 388m2 tọa lạc tại A N, phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp Giấy chứng nhận quyền ử dụng đất số N 643058, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 00240/QSDĐ số 589/QĐ-UB-QLĐT ngày 04/3/2999 do Ủy ban nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/3/1999, khối tài sản này hiện nguyên đơn và ông Nguyễn Mậu T đã có đơn phản tố yêu cầu giải quyết trong vụ án.

- Nhà và đất tại địa chỉ 2 H, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số AM 681684, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H10838 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho cụ Nguyễn Thị V ngày 07/7/2008, khối tài sản này nguyên đơn và ông Nguyễn Mậu T đang yêu cầu giải quyết trong vụ án

- Khối tài sản khác gồm 02 (hai) kiốt không số liền kề nhay (số ID 2684) tọa lạc tại ngã ba P, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Trước kia 02 căn kiốt này là vựa củi do cụ Nguyễn Thị V tạo lập, tài sản này chưa được cấp giấy chứng nhận, khối tài sản này hiện do phía nguyên đơn đang quản lý, cho thuê và thu tiền thuê hàng tháng.

Ngày 02/10/2018, bà Nguyễn Thị Mỹ H1 và các ông Nguyễn Việt Q1, Nguyễn Hùng C, Nguyễn Quốc H đã bán phần di sản thừa kế mà mình được hưởng trong khối tài sản do cụ Đạo cụ V chết để lại là nhà và đất tại địa chỉ A N, phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 643058, do Ủy ban nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/3/1999, vào sổ cấp giấy chứng nhận: 00240/QSDĐ, bán cho ông Nguyễn Mậu T với giá 660.000.000 đồng. Ông T đã trả đủ tiền cho bà H1 330.000.000 đồng, ông H 110.000.000 đồng, ông C 110.000.000 đồng, Nguyễn Việt Q1 110.000.000 đồng. Việc mua bán này các bên không lập Hợp đồng mua bán mà thỏa thuận thống nhất thay bằng Hợp đồng ủy quyền do Văn phòng C2 chứng nhận số 009169 ngày 02/10/2018.

Đối với nhà đất tại địa chỉ 2 H, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh do Ủy ban nhân dân quận B cấp cho cụ Nguyễn Thị V, nhà đất này thuộc quyền sở hữu của cụ V, được hình thành trước hôn nhân với ông Nguyễn Văn Đ1, đồng thời bằng văn bản của ông Nguyễn Văn Đ1 cũng khẳng định nhà đất này là của vợ Nguyễn Thị V, cam kết không tranh chấp, không liên quan gì đến nhà đất này tại Tờ cam kết do B1 chứng thực vào ngày 25/7/2003. Ngày 02/10/2020, bà Nguyễn Thị Mỹ H1 đã bán phần di sản thừa kế mà mình được hưởng trong khối tài sản cụ V chết để lại là nhà đất này cho ông Nguyễn Mậu T với giá 1.500.000.000 đồng bằng Hợp đồng ủy quyền số 009168 do Văn phòng C2 chứng nhận ngày 02/10/2018, ông T đã thanh toán đủ cho bà H1.

Sau khi mua bán xong, toàn bộ giấy tờ, tài liệu liên quan đến nhà, đất tại phường A, Quận B và nhà đất tại 2 H, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh bên bán đã giao cho ông T nắm giữ, còn hai nhà đất này hiện nay đang do bà Trần Thị Minh H3 quản lý, sử dụng, cho thuê.

Còn có khối tài sản khác là 02 căn kiốt không số (số I) tọa lạc tại ngã ba P - B, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, bà Nguyễn Thị Mỹ H1 đã bán phần di sản thừa kế mà mình được hưởng trong khối tài sản do cụ V chết để lại này cho bà Nguyễn Thị Mỹ H4 với số tiền 300.000.000 đồng thông qua việc lập Giấy ủy quyền số 6486 do Văn phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 31/3/2020. Tài sản này hiện đang do ông H, ông Q1 và ông C quản lý và cho thuê mỗi tháng 6.000.000 sáu triệu đồng.

Nội dung Hợp đồng ủy quyền số 009169 chỉ điều chỉnh và có hiệu lực đối với phần di sản thừa kế mà ông H cũng như ông Q1, ông C và bà H1 được hưởng trong khối tài sản do cụ Đạo cụ V chết để lại là nhà và đất tại địa chỉ phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng ủy quyền số 009169 không điều chỉnh, cũng không liên quan gì đến kỷ phần thừa kế di sản mà các đồng thừa kế khác được hưởng trong khối tài sản này, nên Hợp đồng ủy quyền không vi phạm điều cấm của pháp luật, Hợp đồng ủy quyền có hiệu lực pháp luật. Còn đối với Hợp đồng ủy quyền số 009168 chỉ điều chỉnh, có hiệu lực đối với phần di sản thừa kế mà bà H1 được hưởng trong khối tài sản do cụ V chết để lại là nhà và đất tại địa chỉ 2 H, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã bán cho ông T. Hợp đồng ủy quyền số 009168 không điều chỉnh và cũng không liên quan gì đến kỷ phần thừa kế di sản mà các đồng thừa kế khác được hưởng trong khối tài sản này, nên Hợp đồng ủy quyền không vi phạm điều cấm của pháp luật, Hợp đồng ủy quyền có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là trái với nội dung Hợp đồng ủy quyền số 009168 và Hợp đồng ủy quyền số 009169, không có cơ sở để chấp nhận.

Do đó bà Nguyễn Thị Mỹ H1, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng ý với yêu cầu phản tố của ông T. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H1 chia thừa kế đối với 02 kiốt của cụ V, cụ Đ1, buộc ông H, ông C, ông Q1 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà H1 số tền cho thuê 02 kiốt là 50 triệu đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Mậu T trình bày:

Ông T thống nhất với trình bày của nguyên đơn và bà H1 về hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn Đ1

Ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xác định các tài sản như nguyên đơn trình bày là tài sản chung của cụ Đ1 và cụ V. Ông T cho rằng tài sản chung của cụ Đ1 và cụ V là nhà và thửa đất số 1850, tờ bản đồ số 03, diện tích 388m^2 tọa lạc tại A N, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 643058, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 00240/QSDĐ số 589/QĐ-UB-QLĐT ngày 04/3/2999 do Ủy ban nhân dân Quận B cấp ngày 23/3/1999 và 02 căn kiốt (số ID 2648) tọa lạc tại ngã ba P - B, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ Đ1, cụ V không lập di chúc để định đoạt về khối tài sản của mình.

- Đối với nhà và đất tại địa chỉ A N, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh: Ngày 02/10/2018, ông Q1, ông C, ông H và bà H1 đã bán phần di sản thừa kế mà mình được hưởng trong khối tài sản này cho ông T với giá 660.000.000 đồng. Ông T đã trả đầy đủ tiền cho ông H, ông C, ông V2 mỗi người nhận là 110.000.000 đồng và bà H1 là 330.000.000 đồng. Việc mua bán

các bên không lập Hợp đồng mua bán mà thỏa thuận thống nhất thay bằng Hợp đồng ủy quyền do Văn phòng C2 chứng nhận số 009169 ngày 02/10/2018 với nội dung: ông T được quyền thay mặt và nhân danh ông Q1, ông C, ông H và bà ông H1 liên hệ, làm việc với các cá nhân có liên quan trong việc thực hiện khai nhận di sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ V, trong trường hợp không thỏa thuận được, ông T được quyền thay mặt thực hiện thủ tục khởi kiện đến Tòa án nhân dân có thẩm quyền, tham gia toàn bộ quá trình tố tụng, được toàn quyền quyết định mọi vấn đề nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật. Ông T được quyền thay mặt và nhân danh liên hệ với các tổ chức hành nghề công chứng, Chi cục thuế Q2, Chi nhánh Văn phòng Đ4, Ủy ban nhân dân Quận B và các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục khai nhận di sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ V; kê khai và đóng các khoản thuế, phí, lệ phí liên quan; nộp, nhận hồ sơ xin cấp mới, đăng ký thay đổi và nhận bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với quyền sử dụng đất tại địa chỉ: phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh nêu trên, căn cứ theo quy định của pháp luật. Sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng và nhận bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T được quyền thay mặt, nhân danh quản lý, sử dụng; cho thuê, cho mượn; đặt cọc, mua bán, chuyển nhượng, kê khai thuế, ký tên trên tờ thuế và nộp các khoản thuế, phí, lệ phí liên quan; thế chấp (kể cả việc chấm dứt, hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung hợp đồng) để đảm bảo nghĩa vụ vay hoặc để bảo đảm nghĩa vụ vay cho bên thứ ba; thực hiện thủ tục đăng ký, xóa đăng ký giao dịch bảo đảm đối với phần quyền sở hữu và phần quyền sử dụng trong quyền sử dụng đất nêu trên căn cứ theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Đối với nhà đất tại địa chỉ 2 H, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà đất này thuộc quyền sở hữu của cụ V, được hình thành trước hôn nhân với cụ Đ1, đồng thời tại Tờ cam kết do Ủy ban nhân dân Phường B1 chứng thực vào ngày 25/7/2003, cụ Đ1 cũng khẳng định nhà đất này là của cụ V, cam kết không tranh chấp, không liên quan gì đến nhà đất này. Ngày 02/10/2020, bà H1 đã bán phần di sản thừa kế mà mình được hưởng trong khối tài sản này cho ông T với giá 1.500.000.000 đồng bằng Hợp đồng ủy quyền số 009168 do Văn phòng C2 chứng nhận ngày 02/10/2018.

Sau khi mua bán xong bà H1, ông Q1, ông C, ông H đã giao giấy tờ, tài liệu liên quan đến nhà đất tại A N, phường A, Quận B và nhà, đất tại 2 H, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông T giữ, còn 02 căn nhà và đất này hiện nay đang do bà Trần Thị Minh H3 quản lý, sử dụng, cho thuê.

Như vậy, phần di sản thừa kế mà ông H, ông Q1, ông C được hưởng trong khối tài sản là nhà, đất tại địa chỉ A N, phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh không còn. Phần di sản thừa kế mà bà H1 được hưởng trong khối tài sản là

nhà, đất tại địa chỉ A N, phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và nhà, đất tại 2 H, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh không còn.

Nội dung Hợp đồng ủy quyền số 009169 chỉ điều chỉnh và có hiệu lực đối với phần di sản thừa kế mà ông H cũng như ông Q1, ông C và bà H1 được hưởng trong khối tài sản là nhà và đất tại địa chỉ phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng này không điều chỉnh, cũng không liên quan gì đến kỷ phần thừa kế di sản mà các đồng thừa kế khác được hưởng trong khối tài sản này, nên Hợp đồng này không vi phạm điều cấm của pháp luật, Hợp đồng có hiệu lực pháp luật. Còn đối với Hợp đồng ủy quyền số 009168 chỉ điều chỉnh, có hiệu lực đối với phần di sản thừa kế mà bà H1 được hưởng trong khối tài sản là nhà và đất tại địa chỉ 2 H, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã bán cho ông T, Hợp đồng này không điều chỉnh và cũng không liên quan gì đến kỷ phần thừa kế di sản mà các đồng thừa kế khác được huởng trong khối tài sản này, nên Hợp đồng này không vi phạm điều cấm của pháp luật, Hợp đồng có hiệu lực pháp luật.

Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là trái với nội dung của Hợp đồng ủy quyền số 009168 và Hợp đồng ủy quyền số 009169, không có cơ sở để chấp nhận. Do đó, ông T đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung như sau:

Công nhận Hợp đồng ủy quyền số 009168 và Hợp đồng ủy quyền số 009169 do Văn phòng C2 chứng nhận ngày 02/10/2018 có hiệu lực pháp luật.

Công nhận phần di sản thừa kế mà ông H, ông Q1, ông C và bà H1 được hưởng trong khối tài sản do cụ Đ1, cụ V để lại theo Hợp đồng ủy quyền số 009168 và Hợp đồng ủy quyền số 009169 là thuộc quyền sở hữu của ông T. Chia di sản thừa kế đối với khối tài sản của cụ Đ1 và cụ V cho ông T theo Hợp đồng ủy quyền số 009168 và Hợp đồng ủy quyền số 009169 ngày 02/10/2018 theo quy định của pháp luật.

Buộc bà Trần Thị Minh H3 thanh toán cho ông T số tiền cho thuê nhà đất tại số A N và 22/84 Huỳnh Đình H5 từ ngày 02/10/2018 đến nay theo tỷ lệ kỷ phần tài sản thừa kế mà ông T được huởng theo Hợp đồng ủy quyền 009168 và Hợp đồng ủy quyền 009169 với số tiền tạm tính là: 400.000.000 đồng.

Hiện nay nhà đất tại địa chỉ A N, phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh do bà Trần Thị Minh H3 đang quản lý và cho thuê hàng tháng, bà H3 đã có nhà ở chỗ khác không sinh sống tại căn nhà này. Với tỷ lệ kỷ phần tài sản ông T được hưởng là 66,7%, nên khi giải quyết ông T có nguyện vọng được sử dụng nhà đất số A N, phường A, Quận B này để sinh sống, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận cho yêu cầu này của ông T. Nếu được Tòa án chấp nhận ông T tự

nguyện thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế di sản cho bà H3 và những đồng thừa kế khác (nếu có) được hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 06/11/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ H4 trình bày:

Ngày 31/3/2020, bà Nguyễn Thị Mỹ H1 đã bán phần tài sản thừa kế mà mình được hưởng trong khối tài sản do cụ Đ1, cụ V để lại là 02 (hai) căn kiốt không số (số I) tọa lạc tại ngã ba P - B, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà với giá 300.000.000 đồng. Bà đã trả đủ tiền cho bà H1. Việc mua bán này hai bên không lập Hợp đồng mua bán mà thỏa thuận thống nhất thay bằng Giấy ủy quyền do Văn phòng C2 chứng nhận số 6486 ngày 31/3/2020.

Do đó, bà yêu cầu chia thừa kế đối với khối tài sản là 02 (hai) căn kiốt không số (số ID 2684) của cụ Đ1 và cụ V để lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ H1 theo quy định của pháp luật. Buộc ông Q1, ông H, ông C có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà số tiền cho thuê 02 căn kiốt không số (số ID 2684) từ ngày 31/3/2020 đến nay theo tỷ lệ phần tài sản thừa kế mà bà Nguyễn Thị Mỹ H1 được hưởng với số tiền tạm tính là 30.000.000 đồng. Công nhận phần tài sản thừa kế mà bà H1 được hưởng trong khối tài sản này thuộc quyền sở hữu của bà. Hiện tại bà chưa có nhà ổn định nên khi Tòa án giải quyết, bà có nguyện vọng được mua lại tài sản này để sinh sống, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận cho bà yêu cầu này. Nếu được Tòa án chấp nhận bà tự nguyện thanh toán đầy đủ giá trị tương đương phần tài sản thừa kế ông Q1, ông H và ông C và những đồng thừa kế khác (nếu có) được hưởng cho họ.

Ngày 24/01/2024 bà Nguyễn Thị Mỹ H4 đã có đơn rút toàn bộ nội dung Đơn yêu cầu độc lập nêu trên.

Ông Nguyễn Thành N là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hùng C, ông Nguyễn Việt Q1 và bà Trần Thị N1 trình bày: Ông C, ông Q1, bà N1 thống nhất với nội dung trình bày của ông Nguyễn Quốc H, đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông H và lời khai của người đại diện theo ủy quyền của ông H và không có yêu cầu độc lập trong vụ án, không có ý kiến gì khác.

Tại Bản tự khai ngày 04/11/2020, ông Lê Khắc C1 là người đại diện theo ủy quyền bà Trần Thị Minh H3 trình bày:

Bà Trần Thị Minh H3 là vợ của ông Nguyễn Quốc D1 (chết năm 2017), có đăng ký kết hôn ngày 06/11/2006. Bà H3 và ông D1 có 01 người con duy nhất là Nguyễn Trần Hữu D. Ông D1 là con của Nguyễn Văn Đ1 và cụ Nguyễn Thị V.

Ông Nguyễn Văn Đ1 chết năm 2018. Cụ Nguyễn Thị V chết năm 2012. Cụ Đ1 và cụ V có 01 người con hợp pháp là ông Nguyễn Quốc D1.

Cụ Nguyễn Thị V chết năm 2012, không lập di chúc. Cha mẹ cụ V chết đã lâu, chết trước cụ V, không có đăng ký khai tử.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị V là: Ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Quốc D1;

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ V được hưởng tài sản thừa kế của cụ V là ông Nguyễn Quốc D1, chết năm 2017, không lập di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Quốc D1 bao gồm: Ông Nguyễn Văn Đ1, bà Trần Thị Minh H3 và Nguyễn Trần Hữu D.

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông D1 được hưởng tài sản thừa kế của ông D1. Năm 2018, ông Nguyễn Văn Đ1 chết. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ1 bao gồm: hàng thừa kế thế vị của ông D1 được hưởng phần thừa kế của ông D1 là Nguyễn Trần Hữu D do bà Trần Thị Minh H3 là người đại diện hợp pháp của Nguyễn Trần Hữu D.

Bà Trần Thị Minh H3 được biết ông Nguyễn Văn Đ1 và cụ Nguyễn Thị V có các tài sản chung là:

1. Căn nhà số B (số mới 22/84) H, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp Giấy chứng nhận, số AM 681684, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H10838 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/7/2008.

2. Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 201,615m^2, thuộc thửa đất số 1850, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại A N, phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 643058, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 00240/QSDĐ do B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/3/1999.

Căn cứ theo luật định, con bà H3 tên là Nguyễn Trần Hữu D và bà Trần Thị Minh H3 là người thừa kế hợp pháp liên quan đến các tài sản chung nêu trên của ông Nguyễn Văn Đ1 và cụ Nguyễn Thị V.

Đề nghị Tòa xem xét, giải quyết, chia thừa kế cho con bà H3 có tên là Nguyễn Trần Hữu D và bà Trần Thị Minh H3.

Tại Bản tự khai ngày 08/06/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L1 trình bày:

Bà và chồng tôi Nguyễn Hữu T2 có thuê kiốt số B P, Phường B, quận B của ông Nguyễn Quốc H làm cửa hàng điện cơ, giá thuê là 4.000.000 đồng/tháng có đặt cọc 1 tháng 4.000.000 đồng, trả tiền thuê hàng tháng khi nào hết hợp đồng

chúng tôi tự thanh toán, không yêu cầu trong vụ án này. Chúng tôi không liên quan trong vụ án này, đề nghị Tòa giải quyết vắng mặt chúng tôi trong quá trình giải quyết vụ án này gồm các buổi làm việc, đối chất, đo vẽ, định giá, thẩm định giá, phiên họp hòa giải, xét xử tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tòa án các cấp.

Tại Bản tự khai ngày 08/06/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K1 trình bày:

Ông có thuê kiốt số B đường P, Phường B, B của ông Nguyễn Quốc H làm cửa sắt với giá 4.000.000 đồng, trả tiền thuê hàng tháng khi nào hết hợp đồng chúng tôi tự thanh toán, không yêu cầu trong vụ án này. Ông không liên quan trong vụ án này, đề nghị Tòa giải quyết vắng mặt chúng tôi trong quá trình giải quyết vụ án này gồm các buổi làm việc, đối chất, đo vẽ, định giá, thẩm định giá, phiên họp hòa giải, xét xử tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án các cấp.

Tại Bản tự khai ngày 29/06/2023, ông Phạm Trung K là đại diện theo pháp luật của Công ty T4 trình bày:

Năm 2016 ông có thuê của bà Trần Thị Minh H3 nhà số A M, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh kinh doanh các loại đèn chiếu sáng, giá thuê là 6.000.000 đồng/tháng, có đặt số tiền cọc là 11.000.000 đồng thời hạn tới năm 2025. Trong thời gian thuê ông có bỏ chi phí sửa chữa, tôn nền và làm nhà tôn + mái che, tôi xin thu hồi khi dời đi.

Đối với việc tranh chấp giữa các cá nhân (trong đó có bà H3) ông không có ý kiến. Ông thuê nhà ổn định, đóng góp ngân sách đầy đủ và tuân thủ đầy đủ các quỹ An ninh quốc phòng của địa phương. Ông không liên quan đến tranh chấp tài sản và không đòi hỏi đền bù gì. Ông sẽ dời đi khi bản án chính thức của tòa có hiệu lực cuối cùng, hoặc thỏa thuận thuê lại với các bên liên quan. Ông xin phép vắng mặt tại tòa vì xét thấy không có liên quan đến các bên tranh chấp

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 723/2024/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Mậu T về yêu cầu buộc bà Trần Thị Minh H3 thanh toán cho ông Nguyễn Mậu T số tiền cho thuê nhà đất tại số A N và 22/84 Huỳnh Đình H5 từ ngày 02/10/2018 đến nay theo tỷ lệ kỷ phần tài sản thừa kế mà ông T được hưởng theo Hợp đồng ủy quyền 009168 và Hợp đồng ủy quyền 009169 với số tiền tạm tính là 400.000.000 đồng, do tại phiên tòa ông T rút phần yêu cầu phản tố này.

2. Chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền của nguyên đơn cụ thể:

- Hủy Hợp đồng ủy quyền số 009168/HĐUQ ngày 02/10/2018 giữa bên ủy quyền là ông Nguyễn Quốc H, ông Nguyễn Việt Q1, ông Nguyễn Hùng C và bà Nguyen Hanh Thi M (Nguyễn Thị Mỹ H1), bên nhận ủy quyền cho ông Nguyễn Mậu T, được công chứng tại Văn phòng C2

- Hủy Hợp đồng ủy quyền số 009169/HĐUQ ngày 02/10/2018 giữa bên ủy quyền là ông Nguyễn Quốc H, ông Nguyễn Việt Q1, ông Nguyễn Hùng C và bà Nguyen Hanh Thi M (Nguyễn Thị Mỹ H1) bên nhận ủy quyền cho ông Nguyễn Mậu T, được công chứng tại Văn phòng C2

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc H, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố chia thừa kế của bị đơn bà Nguyen Hanh Thi M (Nguyễn Thị Mỹ H1).

3.1. Xác định di sản thừa kế:

Khối di sản của cụ Nguyễn Thị V để lại là:

Nhà đất số B đường H, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AM 681684, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H10838 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/07/2008 trị giá là 10.176.000.000 đồng.

½ thửa đất số 1850, tờ bản đồ số 3, phường A, Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: N64058, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 00240/QSDĐ do Ủy ban nhân dân Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/3/1999 trị giá 6.623.000.000 đồng

½ giá trị xây dựng 02 căn kiốt (số ID 2684) đường P, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 11.500.000 đồng.

Tổng giá trị các di sản mà cụ V để lại trị giá là 16.810.500.000 đồng.

Khối di sản của cụ Nguyễn Văn Đ1 để lại là:

½ thửa đất số 1850, tờ bản đồ số 3, phường A, Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: N64058, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 00240/QSDĐ do Ủy ban nhân dân Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/3/1999 trị giá 6.623.000.000 đồng

½ giá trị xây dựng 02 căn kiốt (số ID 2684) đường P, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 11.500.000 đồng.

01 suất thừa kế cụ Đ1 được hưởng từ cụ V có giá trị là 5.603.500.000 đồng

01 suất thừa kế cụ Đ1 được hưởng từ ông D1 là 1.867.833.333 đồng

Tổng giá trị khối di sản của cụ Đ1 để lại là 14.105.833.333 đồng.

3.2. Xác định hàng thừa kế:

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị V là cụ Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyen Hanh Thi M (Nguyễn Thị Mỹ H1), ông Nguyễn Quốc D1

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn Đ1 là cụ Trần Thị N1, ông Nguyễn Quốc H, ông Nguyễn Hùng C, ông Nguyễn việt Q1, bà Nguyen Hanh Thi M (Nguyễn Thị Mỹ H1), ông Nguyễn Quốc D1.

3.3. Chia thừa kế theo pháp luật:

Suất thừa kế mà các thừa kế được thừa hưởng cụ thể:

Ông Nguyễn Quốc H, ông Nguyễn Hùng C, ông Nguyễn Việt Q1 và cụ Trần Thị N1 mỗi người được nhận hưởng suất thừa kế trị giá là 2.350.972.222 đồng chiếm tỷ lệ 10,03%.

Bà Nguyen Hanh Thi M (Nguyễn Thị Mỹ H1) được nhận hưởng suất thừa kế trị giá là 7.954.472.222 đồng tương đương tỷ lệ 33,93%.

Anh Nguyễn Trần Hữu D được nhận hưởng suất thừa kế trị giá là 4.218.805.555 đồng chiếm tỷ lệ 17,99%.

Bà Trần Thị Minh H3 được nhận hưởng suất thừa kế trị giá là 1.867.833.333 đồng chiếm tỷ lệ 7,97%.

Riêng đối với 02 kiốt nêu trên do chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu hợp pháp và hiện nằm trong quy hoạch lộ giới, sẽ được chia thừa kế cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ V và cụ Đ1 theo tỷ lệ mà mỗi suất thừa kế được nhận nêu trên khi được nhà nước công nhận quyền sở hữu hoặc được nhận tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi giải tỏa.

Tạm giao cho ông Nguyễn Quốc H được tiếp tục quản lý và nhận tiền thuê kiốt. Số tiền thuê kiốt hàng tháng sẽ chia đều cho 06 đồng thừa kế là cụ Trần Thị N1, ông Nguyễn Quốc H, ông Nguyễn Việt Q1, ông Nguyễn Hùng C, bà Nguyen Hanh Thi M (Nguyễn Thị Mỹ H1), anh Nguyễn Trần Hữu D (bắt đầu tính chia tiền thuê kiốt từ thời điểm Bản án có hiệu lực pháp luật).

Các đương sự có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền đấu giá tài sản là nhà đất số B đường H, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AM 681684, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H10838 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/07/2008 và thửa đất số 1850, tờ bản đồ số 3, phường A, Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: N64058, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 00240/QSDĐ do Ủy ban nhân dân Quận B (nay là Thành phố T), Thành

phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/3/1999 để thi hành án theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Mậu T phải trả lại cho các đồng thừa kế của cụ V và cụ Đ1 toàn bộ bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà cùng các giấy tờ liên quan đối với nhà và đất là di sản thừa kế của cụ V và cụ Đ1 nêu trên ngay khi nhận được suất thừa kế do bà Nguyen Hanh Thi M (Nguyễn Thị Mỹ H1) tự nguyện cho lại ông T.

4. Không chấp yêu cầu chia phản tố của ông Nguyễn Mậu T về yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật, được nhận hưởng suất thừa kế của ông Nguyễn Quốc H, ông Nguyễn Việt Q1, ông Nguyễn Hùng C và bà Nguyen Hanh Thi M (Nguyễn Thị Mỹ H1)

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyen Hanh Thi M (Nguyễn Thị Mỹ H1 tự nguyện cho lại ông Nguyễn Mậu T toàn bộ suất thừa kế giá trị 7.954.472.222 đồng tương đương tỷ lệ 33,93% mà bà H1 được nhận hưởng từ di sản của cụ V và cụ Đ1 nêu trên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, từ ngày 27/9/2024 đến 02/10/2024 bị đơn bà Nguyen Hanh Thi M (Nguyễn Thị Mỹ H1), ông Nguyễn Mậu T; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Lan H6 kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Mỹ H1 (Nguyen H) (có ông Nguyễn Sỹ L đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chia di sản là nhà đất tại ấp B xã P huyện Đ, tỉnh Đồng Nai và tiền thuê kiot ở đường P và P từ ngày 31/3/2021 đến nay, các tài sản này hiện nay ông H đang quản lý vì đây là các tài sản của cụ V, cụ Đ1 chết để lại nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm chia cho các thừa kế của cụ Đ1 và cụ V. Đồng thời, đồng ý với kháng cáo của ông T, không đồng ý kháng cáo của bà H6.

Bị đơn là ông Nguyễn Mậu T vẫn giữ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận Hợp đồng ủy quyền số 009168/HĐUQ ngày 02/10/2018 giữa bên ủy quyền là ông Nguyễn Quốc H, ông Nguyễn Việt Q1, ông Nguyễn Hùng C và bà Nguyen Hanh Thi M (Nguyễn Thị Mỹ H1), bên nhận ủy quyền cho ông Nguyễn Mậu T, được công chứng tại Văn phòng C2 và Hợp đồng ủy quyền số 009169/HĐUQ ngày 02/10/2018 giữa bên ủy quyền là ông Nguyễn Quốc H, ông Nguyễn Việt Q1, ông Nguyễn Hùng C và bà Nguyen Hanh Thi M (Nguyễn Thị Mỹ H1) bên nhận ủy quyền cho ông Nguyễn Mậu T, được công chứng tại Văn phòng C2, có hiệu lực pháp luật công nhận tài sản mà

ông H, ông Q1, ông C được hưởng từ di sản của ông Đ1 và bà V để lại là tài sản của ông T theo hợp đồng ủy quyền vì 02 hợp đồng ủy quyền này là ủy quyền toàn quyền về việc định đoạt tài sản, việc giao kết hợp đồng ủy quyền không vi phạm điều cấm của pháp luật, do các bên tự nguyện giao kết, đúng hình thức nên có hiệu lực. Ngoài ra, có những căn cứ xác định ông T đã mua 02 tài sản này như tại đơn khởi kiện ngày 12/12/2018 của ông H, ông Q1, ông C và bà H1 đã đồng ý giao khối tài sản cho ông T theo hợp đồng ủy quyền để ông T toàn quyền quyết định; tại Biên bản làm việc ngày 24/02/2021 tại Ủy ban nhân dân phường B1, quận B giải quyết tranh chấp 02 kiot ở đường P và P, ông H, ông Q1, ông C, bà H6 đã thống nhất không tranh chấp phần đất tại địa chỉ A N. Trường hợp không chấp nhận yêu cầu công nhận hợp đồng ủy quyền thì yêu cầu Hội đồng xét xử buộc ông Q1, ông H, ông C phải trả lại ông T số tiền 110.000.000 đồng/người và bồi thường cho ông T số tiền bằng 50% giá trị chênh lệch tăng thêm so với số tiền gốc ông T đã dùng để mua 02 tài sản nêu trên. Ngoài ra, ông T đồng ý kháng cáo của bà H1, không đồng ý kháng cáo của bà H6.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Minh H3 (có ông Lê Khắc C1 đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng như không tống đạt bản án sơ thẩm cho đại diện theo ủy quyền của bà H3; Trong vụ án có 02 giấy đăng ký kết hôn giữa bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Văn Đ1, giữa bà Nguyễn Thị N2 với ông Nguyễn Văn Đ3, cấp sơ thẩm xác định ông Đ1 và ông Đ3 là 01 người, nếu như vậy thì ông Đ1 kết hôn với 02 người là vi phạm pháp luật nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn công nhận là không đúng. Ngoài ra, 02 tài sản tranh chấp đều là tài sản riêng của bà V, không phải tài sản chung với ông Đ1 vì cả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho 02 tài sản này đều đứng tên riêng bà V; hồ sơ vụ án cũng có văn bản cam kết cuả ông Đ1 xác nhận đây là tài sản riêng của bà V nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ làm rõ vấn đề này là thiếu sót.

Nguyên đơn là ông Nguyễn Quốc H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Trần Thị N1, Nguyễn Việt Q1, Nguyễn Hùng C (đều do ông Nguyễn Thành N đại diện theo ủy quyền) không đồng ý kháng cáo của bà H1, ông T và bà H3, yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm vì tại phiên tòa sơ thẩm ngày 20/9/2024 có mặt ông C1 đại diện của bà H3, sau khi xử sơ thẩm bà H3 vẫn thực hiện được quyền kháng cáo nên việc bà H3 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không tống đạt văn bản tố tụng cho bà là không có căn cứ. Về nội dung, các đương sự thống nhất ông Đ1 có vợ là bà V với bà N1; các con của bà V và bà N1 đều thống nhất ông Đ1 là cha, bà H3 là con dâu nên việc xác định ông Đ1 có phải là ông Đ3 hay không là không

cần thiết. Phần nhà đất tại ấp B xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai các đương sự không nêu ra tranh chấp ở cấp sơ thẩm nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp. Đối với 02 kiot ở đường P và P, tại phiên tòa sơ thẩm, bà H1 đã đồng ý giao tài sản này cho ông H nên kháng cáo của bà H1 là không có cơ sở. Đối với kháng cáo của ông T, 02 hợp đồng ủy quyền không có chữ ký của bà N1, bà H3, ông D, nên ông T cũng không thể thực hiện được nội dung ủy quyền; ông T cũng không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh việc mua bán tài sản. Hơn nữa, giá trị tài sản này hiện nay là hơn 30 tỷ nhưng ông T trình bày chỉ mua với giá hơn 600 triệu là không phù hợp với thực tế nên Tòa án cấp sơ thẩm hủy 02 hợp đồng ủy quyền này là đúng pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Mỹ H4 yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Mỹ H1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ những quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử có căn cứ và đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận các kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án đã triệu tập hợp lệ, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Văn phòng C2 (nay là Văn phòng C2) và Công ty TNHH T4, xin vắng mặt; ông Nguyễn Hữu D, ông Nguyễn Văn K1, bà Lê Thị L1 và ông Nguyễn Hữu T2, vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự này.

[2] Theo trình bày của các đương sự, cụ Nguyễn Văn Đ1 có 02 người vợ:

- Vợ thứ nhất là bà Trần Thị N1. Cụ Đ1 và bà N1 sống chung với nhau từ năm 1966, có đăng ký kết hôn theo Bổn trích lục Bộ hôn thú số 154 do Ủy ban hành chánh xã L, quận T, tỉnh Gia Định cấp năm 1966, trích y bổn chánh ngày 19/6/1966. Cụ Đ1 và bà N1 có 03 người con chung tên: Nguyễn Việt Q1, Nguyễn Quốc H, Nguyễn Hùng C.

- Vợ thứ hai là cụ Nguyễn Thị V (chết ngày 13/7/2012). Cụ Đ1 và cụ V sống chung với nhau từ năm 1970 có đăng ký kết hôn theo Trích lục chứng thư kết hôn do Ủy ban hành chánh xã B, quận G, tỉnh Gia Định cấp ngày 16/01/1970, trích lục y bản chính ngày 23/10/1970. Cụ Đ1 và cụ V có 02 người con chung tên: Nguyễn Thị Mỹ H1 (Nguyen H); Nguyễn Quốc D1 (ông D1 chết năm 2017, ông D1 có vợ là bà Trần Thị Minh H3 và có 01 người con tên Nguyễn Trần Hữu D).

Cụ V chết năm 2012, cụ Đ1 chết năm 2018 đều không để lại di chúc.

[3] Xét, luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 (có hiệu lực từ ngày 13/01/1960) quy định tại Điều 1 nguyên tắc chung: "Nhà nước bảo đảm việc thực hiện đầy đủ chế độ hôn nhân tự do và tiến bộ, một vợ một chồng…"; Điều 5: "Cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn với người khác". Căn cứ theo quy định nêu trên thì việc cụ Đ1 có 02 người vợ là không được pháp luật công nhận nếu không thuộc trường hợp cán bộ, bộ đội có vợ, có chồng trong N3, tập kết ra B lấy vợ, lấy chồng khác theo quy định tại Thông tư số 60/TATC ngày 22/02/1978 của Tòa án nhân dân tối cao. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh việc cụ Đ1 vừa đăng ký kết hôn với bà N1 (năm 1966), vừa đăng ký kết hôn với cụ V (năm 1970), nhưng đã công nhận bà N1 và cụ V đều là vợ của cụ Đ1 là không có căn cứ theo quy định pháp luật, gây ảnh hưởng đến việc xác định hàng thừa kế theo pháp luật và di sản thừa kế của cụ Đ1.

[4] Mặt khác, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện như sau:

- Tại Bổn trích lục Bộ H7 do Ủy ban hành chánh xã L, quận T, tỉnh Gia Định cấp năm 1966, trích y bổn chánh ngày 19/6/1966 thể hiện: "Người chồng: NGUYỄN VĂN Đ1, sanh tại SÀI GÒN; sanh ngày: 15-3-1945";

- Trích lục chứng thư kết hôn do Ủy ban hành chánh xã B, quận G, tỉnh Gia Định cấp ngày 16/01/1970, trích lục y bản chính ngày 23/10/1970 thể hiện: "Tên họ chồng: NGUYỄN – VĂN – ĐÁO; Ngày và nơi sanh: 15-03-1945 tại Sàigòn";

- Giấy khai sinh của ông Nguyễn Việt Q1 (BL 446) thể hiện: "Cha Nguyễn Văn Đ1; T3 sinh năm 1945; Nghề Quân nhân";

- Khai sinh số hiệu 403 của ông Nguyễn Quốc H (BL 447) thể hiện: "Cha Nguyễn Văn Đ3; Tuổi sanh 1945; Nghề Quân nhân";

- Giấy khai sinh của ông Nguyễn Hùng C (BL 443) thể hiện: "Họ và tên cha NGUYỄN VĂN Đ1; N4 sinh 1945";

- H8 Trích lục bộ khai sanh năm 1971 của bà Nguyễn Thị Mỹ H1 (BL 444) thể hiện: "Tên, họ người cha Nguyễn – Văn – Đáo; Làm nghề nghiệp gì: Làm công".

- Tờ cam kết ngày 24/7/2003 của ông Nguyễn Văn Đ1 (BL 387) thể hiện: "Tôi tên Nguyễn Văn Đ1; sanh năm 1949; Hiện thường trú tại: 2 đường H, Phường B, Q.BT; CMND số 024121187, cấp ngày 15-04-2003 tại CA Thành phố H".

Xét thấy, trong các tài liệu, chứng cứ nêu trên thì các thông tin về nhân thân của cụ Đ1 như họ tên, năm sinh, nghề nghiệp… không trùng khớp nhau và không có căn cứ thể hiện "Nguyễn Văn Đ1" và "Nguyễn Văn Đ3" là cùng một người. Ông H có tờ tường trình quan hệ nhân thân, được Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai chứng thực ngày 09/3/2020, nhưng chỉ xác nhận ông H có ký tên vào văn bản, không xác nhận nội dung tường trình. Hơn nữa, theo các tài liệu nêu trên thì cụ Đ1 có quê quán tại S và thường trú tại quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, nên việc ông H kê khai mối quan hệ nhân thân của cụ Đ1 gửi Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai xác nhận là không có cơ sở để xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh nhân thân của cụ Đ1, chỉ căn cứ vào lời trình bày của đương sự, trong khi nội dung của các tài liệu thể hiện không thống nhất với nhau là thu thập chứng cứ chưa đảm bảo cho việc giải quyết vụ án.

[5] Theo đơn khởi kiện và tài liệu nộp kèm, ông H trình bày ngày 02/10/2018 tại Văn phòng C2, ông Nguyễn Quốc H, ông Nguyễn Việt Q1, ông Nguyễn Hùng C và bà Nguyễn Thị Mỹ H1 có ký 02 hợp đồng ủy quyền cho ông Nguyễn Mậu T với nội dung ủy quyền cho ông T thực hiện thủ tục khai nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ1 và cụ Nguyễn Thị V gồm hợp đồng ủy quyền số 009168/HĐUQ (BL 247 -251) và hợp đồng ủy quyền số 009169/HĐUQ (242 – 246). Các hợp đồng này có đóng dấu "Bản sao", được Văn phòng C2 chứng nhận sao đúng với hồ sơ lưu trữ ngày 20/02/2020. Nội dung hợp đồng (tại trang 3) thể hiện việc ủy quyền không có thù lao, có chữ ký và điểm chỉ của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

Tuy nhiên, trong hồ sơ vụ án có thể hiện hợp đồng ủy quyền số 009168/HĐUQ (BL 407 - 411) và hợp đồng ủy quyền số 691600/HĐUQ (BL 402 – 406) có đóng dấu "Bản sao", được Văn phòng C2 chứng thực bản sao đúng với bản chính ngày 30/7/2020, chỉ có chữ ký, không có điểm chỉ của các bên. Nội dung của 02 hợp đồng này về thông tin bên ủy quyền, bên được ủy quyền trùng khớp với 02 hợp đồng do nguyên đơn nộp kèm đơn khởi kiện nêu trên. Nhưng tại trang 3 có phần nội dung khác với nội dung nêu tại trang 3 của 02 hợp đồng do nguyên đơn nộp kèm và việc ủy quyền này là có thù lao. Ngoài ra, tại trang 5 của hợp đồng ủy quyền số 691600/HĐUQ thể hiện: Số công chứng: 009169, quyển số: 10-TP/CC-SCC/HĐGD.

Như vậy, hồ sơ vụ án đang tồn tại 02 bản hợp đồng ủy quyền số 009168/HĐUQ và 009169/HĐUQ nhưng có nội dung mâu thuẫn nhau. Do đó, cần thiết phải thu thập lời khai, ý kiến của Văn phòng C2 và Văn phòng C2 về

việc chứng nhận của Văn phòng C2 đối các hợp đồng trên, để xác định đúng bản chất nội dung vụ việc và có cơ sở để xem xét yêu cầu khởi kiện của ông H đối với các hợp đồng ủy quyền với ông T theo quy định tại Điều 569 Bộ luật dân sự năm 2015.

[6] Ngoài ra, phần quyết định của Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm có những bất cập không đảm bảo cho việc thi hành án, cụ thể:

- Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm vừa xác định kỷ phần thừa kế theo tỷ lệ và dành quyền cho các bên đương sự yêu cầu cơ quan có thẩm quyền đấu giá tài sản là nhà đất tại số B H và thửa đất số 1850, tờ bản đồ số 3 theo quy định pháp luật, nhưng vừa xác định giá trị cụ thể của từng kỷ phần thừa kế theo kết quả định giá là khó khăn cho việc thi hành án nếu trong trường hợp giá trị kỷ phần thừa (theo kết quả bán đấu giá) không phù hợp với giá trị kỷ phần thừa kế theo kết quả định giá đã nêu.

- Đối với 02 kiot, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm quyết định tạm giao cho ông H quản lý và nhận tiền thuê kiot. Số tiền thuê hàng tháng sẽ được chia đều cho 06 đồng thừa kế (bà N1, ông H, ông Q1, ông C, bà H1 và ông D), nhưng Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm không buộc ông H thanh toán số tiền thuê hàng tháng cho các đồng thừa kế là không đảm bảo thi hành án.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy, Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ đảm bảo cho việc giải quyết vụ án. Việc xét xử tại cấp phúc thẩm sẽ gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự nên chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các đương sự, hủy bản án của Tòa án cấp sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định pháp luật. Lập luận này cũng là cơ sở để không chấp nhận đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của vị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[8] Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm bị hủy do chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ nên Hội đồng xét xử không xem xét đến nội dung vụ án.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên người có kháng cáo không phải chịu, theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ H1 (NGUYEN HANH THI MY), ông Nguyễn Mậu T, bà Trần Thị Minh H3.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 723/2024/DS-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Mỹ H1 (Nguyen H), ông Nguyễn Mậu T, bà Trần Thị Minh H3 không phải chịu. Hoàn trả bà Nguyễn Thị Mỹ H1 (Nguyen H), ông Nguyễn Mậu T và bà Trần Thị Minh H3 mỗi đương sự 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0041780 ngày 01/11/2024, 0041647 ngày 23/10/2024, 0041678 ngày 24/10/2024 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP . HCM;
- TAND TP . HCM;
- VKSND TP . HCM;
- Cục THADS TP . HCM;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Nhựt Bình